

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 - 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 - 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên
Ông Lê Chí Chuẩn	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Nhân	Thành viên
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên
Ông Đặng Vĩnh Thọ	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vũ Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Trung Hiếu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012

25-C.1
Y
DU HAN
VAN
TOAN
OAN
T
CHI MINH



Số: 102/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 được lập ngày 19/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.740.053.022	132.754.662.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.865.034.537	27.608.337.657
1. Tiền	111		2.271.862.120	3.408.337.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.593.172.417	24.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.153.278.184	71.312.383.819
1. Phải thu khách hàng	131		49.303.117.685	64.814.011.339
2. Trả trước cho người bán	132		712.198.547	7.674.970.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	57.507.411	742.947.243
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.919.545.459)	(1.919.545.459)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	6.421.711.407	33.538.212.598
1. Hàng tồn kho	141		7.207.989.048	34.353.619.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(786.277.641)	(815.406.992)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.028.894	295.728.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266.402.922	249.839.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		725.972	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	16.488.522
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	32.900.000	29.400.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.085.714.944	44.961.831.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.050.714.944	44.961.831.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	32.195.534.407	34.593.935.824
- Nguyên giá	222		55.380.470.429	54.437.748.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.184.936.022)	(19.843.812.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.855.180.537	9.841.608.785
- Nguyên giá	228		11.047.750.257	10.813.650.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.192.569.720)	(972.041.472)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	526.287.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.825.767.966	177.716.493.911



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.589.209.254	96.130.208.237
I. Nợ ngắn hạn	310		38.569.986.034	96.117.930.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		13.111.105.249	26.646.768.472
3. Người mua trả tiền trước	313		470.186.450	400.283.681
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.509.517.935	7.914.240.695
5. Phải trả người lao động	315		5.498.913.770	4.527.795.228
6. Chi phí phải trả	316	V.10	758.539.575	831.482.276
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	8.718.052.390	48.360.798.638
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	5.653.909.521	5.837.743.780
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		849.761.144	1.598.817.382
II. Nợ dài hạn	330		19.223.220	12.278.085
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.223.220	12.278.085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.236.558.712	81.586.285.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	83.236.558.712	81.586.285.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		294.704.894	458.036.159
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.835.440.527	27.364.070.105
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.794.180.265	3.451.946.384
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.506.933.026	1.506.933.026
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.825.767.966	177.716.493.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		85.982.532	85.982.532
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		21.038,62	100,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Diệp Thuận


Nguyễn Trúc Mai


Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.466.825.145	192.072.932.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.487.513.850
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	192.466.825.145	190.585.418.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	179.439.667.503	170.335.331.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.027.157.642	20.250.087.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.307.656.214	1.444.256.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.618.440	90.379.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.182.653	48.162.382
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.262.253.457	15.142.758.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.948.058.041)	6.461.206.302
11. Thu nhập khác	31		12.248.813.521	1.517.927.518
12. Chi phí khác	32		169.612.841	17.615.174
13. Lợi nhuận khác	40		12.079.200.680	1.500.312.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.131.142.639	7.961.518.646
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.752.540.574	1.967.710.908
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.378.602.065	5.993.807.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.512	1.228

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182.964.812.474	266.938.434.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(121.276.548.966)	(151.218.773.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.474.615.997)	(56.235.485.888)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.182.653)	(48.162.382)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.044.578.636)	(1.765.988.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.140.886.593	12.688.198.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.437.281.044)	(39.500.305.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.853.491.771	30.857.917.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.889.860.888)	(1.289.589.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.446.000	1.485.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.038.999.949	1.133.495.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155.585.061	(154.609.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.496.238.572	14.077.117.037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.496.238.572)	(14.077.117.037)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.755.796.900)	(4.913.412.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.755.796.900)	(4.913.412.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.746.720.068)	25.789.895.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.608.337.657	1.818.328.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.416.948	113.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.865.034.537	27.608.337.657

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bảo Lộc tại số 157 Nguyễn Công Trứ, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế và dự toán;
- Giám sát thi công;
- Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

053
ĐANG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM
M V
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư (theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ 3%/doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành. Trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.805.489.615	1.748.560.267
Tiền gửi ngân hàng	466.372.505	1.659.777.390
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG	1.000.000	540.960.450
- Ngân hàng Dầu Tầm Tơ Lâm Đồng	-	1.316.488
- Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - SGD1	27.180.128	1.092.248.321
- Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - SGD1 (ký quỹ)	-	23.356.470
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.Nam SG (USD)	438.192.377	1.895.661
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	22.593.172.417	24.200.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	18.750.000.000	24.200.000.000
- Tiền gửi tự động kỳ hạn 1 ngày	3.843.172.417	-
Cộng	24.865.034.537	27.608.337.657
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu Công ty TNHH Woodworth Wooden	-	742.947.243
Phải thu khác	57.507.411	-
Cộng	57.507.411	742.947.243
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.422.334.604	5.351.075.373
Công cụ, dụng cụ	40.403.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.745.250.708	28.950.822.715
Thành phẩm tồn kho	-	51.721.502
Cộng	7.207.989.048	34.353.619.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	786.277.641	815.406.992
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.421.711.407	33.538.212.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-	16.488.522
Cộng	-	16.488.522
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	22.900.000	17.400.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	12.000.000
Cộng	32.900.000	29.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	26.352.231.745	20.250.644.459	6.674.068.069	1.160.803.755	54.437.748.028
Số tăng trong năm	856.229.747	229.757.273	-	197.141.357	1.283.128.377
- Mua sắm mới	-	229.757.273	-	197.141.357	426.898.630
- Xây dựng mới	856.229.747	-	-	-	856.229.747
Số giảm trong năm	-	40.000.000	70.000.000	230.405.976	340.405.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	40.000.000	70.000.000	230.405.976	340.405.976
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.208.461.492	20.440.401.732	6.604.068.069	1.127.539.136	55.380.470.429

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm	5.261.697.866	8.838.240.325	4.726.958.717	1.016.915.296	19.843.812.204
Khấu hao trong năm	1.283.654.544	1.872.156.072	420.908.352	68.530.719	3.645.249.687
Giảm trong năm	-	40.000.000	70.000.000	194.125.869	304.125.869
- Thanh lý, nhượng bán	-	40.000.000	70.000.000	194.125.869	304.125.869
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.545.352.410	10.670.396.397	5.077.867.069	891.320.146	23.184.936.022

Giá trị còn lại của TSCĐHH

Tại ngày đầu năm	21.090.533.879	11.412.404.134	1.947.109.352	143.888.459	34.593.935.824
Tại ngày cuối năm	20.663.109.082	9.770.005.335	1.526.201.000	236.218.990	32.195.534.407

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.328.582.775 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	20.179.368	10.813.650.257
Số tăng trong năm	-	234.100.000	234.100.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.793.470.889	254.279.368	11.047.750.257
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	958.588.560	13.452.912	972.041.472
Khấu hao trong năm	213.801.792	6.726.456	220.528.248
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.172.390.352	20.179.368	1.192.569.720
<i>Giá trị còn lại của TSCĐVH</i>			
Tại ngày đầu năm	9.834.882.329	6.726.456	9.841.608.785
Tại ngày cuối năm	9.621.080.537	234.100.000	9.855.180.537

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	526.287.099
- Công trình: Nhà kho	-	526.287.099
- Các công trình khác	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	-	526.287.099

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.154.230.898	6.348.409.068
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.273.793.565	1.565.831.627
Thuế Thu nhập cá nhân	81.493.472	-
Cộng	3.509.517.935	7.914.240.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Các khoản chi phí trích trước khác	758.539.575	831.482.276
Cộng	758.539.575	831.482.276
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	224.345.660	153.059.911
Bảo hiểm xã hội	10.815	3.434.995
Cổ tức phải trả	5.156.200.100	5.026.018.200
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	3.322.878.855	43.109.511.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.616.960	68.774.312
Cộng	8.718.052.390	48.360.798.638
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự phòng bảo hành công trình	5.653.909.521	5.837.743.780
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	5.653.909.521	5.837.743.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000	298.841.435	27.146.054.734	3.153.525.595	1.506.933.026	
<i>Lợi nhuận trong năm trước</i>					5.993.807.738	
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận</i>			218.015.371	298.420.789	(516.436.160)	
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(596.841.578)	
<i>Tạm chi cổ tức năm 2010 (10%)</i>					(4.880.530.000)	
<i>Tăng khác</i>		458.036.159				
<i>Giảm khác</i>		(298.841.435)				
Số dư cuối năm trước	48.805.300.000	458.036.159	27.364.070.105	3.451.946.384	1.506.933.026	
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000	458.036.159	27.364.070.105	3.451.946.384	1.506.933.026	
<i>Lãi trong năm nay</i>					7.378.602.065	
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận</i>			1.471.370.422	342.233.881	(1.813.604.303)	
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(684.467.762)	
<i>Tạm chia cổ tức năm 2011 (10%)</i>					(4.880.530.000)	
<i>Tăng khác</i>		294.704.894				
<i>Giảm khác</i>		(458.036.159)				
Số dư cuối năm nay	48.805.300.000	294.704.894	28.835.440.527	3.794.180.265	1.506.933.026	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ	01/01/2011 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100,00%	48.805.300.000	100,00%
Cộng	48.805.300.000	100%	48.805.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.745.106.018	4.911.787.786
Doanh thu hợp đồng xây dựng	187.721.719.127	187.161.144.657
Cộng	192.466.825.145	192.072.932.443

3205
CÔNG
H NHIỆ
H VỤ
HÌNH
KIỂM
TAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	1.487.513.850
Cộng	-	1.487.513.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	4.745.106.018	4.911.787.786
Doanh thu thuần thu hợp đồng xây dựng	187.721.719.127	185.673.630.807
Cộng	192.466.825.145	190.585.418.593
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.516.634.708	3.296.210.673
Giá vốn hợp đồng xây dựng	174.952.162.146	168.873.248.714
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.129.351)	(1.834.128.246)
Cộng	179.439.667.503	170.335.331.141
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.046.050.040	1.133.495.030
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.267.696	309.908.951
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.338.478	852.040
Cộng	2.307.656.214	1.444.256.021
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	19.182.653	48.162.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.435.787	42.216.632
Cộng	20.618.440	90.379.014

372
T
M
H
T
U
K
E
T
V
I
C
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.131.142.639	7.961.518.646
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	14.717.476	(327.666.625)
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.717.476	3.220.919.884
+ Chi phí không được khấu trừ	9.657.838	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.059.638	10.892.823
+ Chi phí đã tính thuế năm 2009	-	3.210.027.061
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.548.586.509
+ Thu nhập đã tính thuế năm 2009	-	3.548.586.509
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.145.860.115	7.633.852.021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thu nhập chịu thuế được giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT-BTC	7.118.992.728	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	533.924.455	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.752.540.574	1.908.463.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	59.247.903
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.752.540.574	1.967.710.908

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.378.602.065	5.993.807.738
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.378.602.065	5.993.807.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.880.530	4.880.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.512	1.228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.054.347.714	129.823.562.085
Chi phí nhân công	61.269.582.356	52.377.952.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.865.777.935	3.919.980.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.688.176.496	31.862.810.203
Chi phí khác bằng tiền	8.389.590.930	9.142.461.399
Cộng	179.267.475.431	227.126.766.779

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

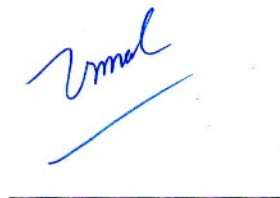
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Thuận



Nguyễn Trúc Mai



Nguyễn Xuân Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012

T.N.H.H. H.M.